

Số phiếu: 01918/2025/PKQ-THH (25.1794)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY SỢI POLYESTER.
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch III, thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 08/05/2025
- Thời gian thử nghiệm : 09/05/2025 - 19/05/2025
- Ngày trả kết quả : 19/05/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	250509.NT.008	Đầu vào bể điều tiết sinh học T-102 hệ thống 3.200m3/ngày.đêm	Nước thải
2	250509.NT.009	Đầu vào bể điều tiết nồng độ cao T-202	Nước thải
3	250509.NT.010	Đầu vào bể điều tiết hóa học T-302	Nước thải
4	250509.NT.011	Đầu ra bể nước sau xử lý T-112	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01918/2025/PKQ-THH (25.1794)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250509.NT.008)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	Lưu lượng nước thải m ³ /h	Số liệu khách hàng cung cấp	60	-
2	Nhiệt độ ^(a,b) °C	SMEWW 2550B:2023	33,9	40
3	Màu ^(a,b) Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	13,1	150
4	pH ^(b) -	TCVN 6492:2011	4,91	5,5 ÷ 9
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b) mg/L	TCVN 6625:2000.	125	110
6	COD ^(b) mg/L	SMEWW 5220C:2023	1.728	165
7	BOD ₅ ^(a,b) mg/L	TCVN 6001-1:2021	653	55
8	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6179-1:1996.	4,47	11
9	Tổng Nito ^(a,b) mg/L	TCVN 6638:2000.	6,21	44
10	Tổng Photpho ^(a,b) mg/L	TCVN 6202:2008.	0,11	6,6
11	Clo dư ^(a,b) mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL=0,16)	2,2
12	Florua (F ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,54	11
13	Tổng phenol ^(a,b) mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,55
14	Asen (As) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,11
15	Thủy ngân (Hg) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,011

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01918/2025/PKQ-THH (25.1794)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
16	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,009	0,55
17	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,11
18	Crom III (Cr ³⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	1,1
19	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,11
20	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	2,2
21	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,72	5,5
22	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,7	11
23	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2,4 x 10 ³	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250509.NT.008: Đầu vào bể điều tiết sinh học T-102 hệ thống 3.200m³/ngày.đêm

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01918/2025/PKQ-THH (25.1794)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250509.NT.009)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	Lưu lượng nước thải	m ³ /h	Số liệu khách hàng cung cấp	6	-
2	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	27,3	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,76	5,5 ÷ 9
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	35	110
5	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	16.640	165
6	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	6.151	55
7	Asen (As) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,11
8	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,011
9	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,55
10	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,11
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	1,1
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,11
13	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	2,2
14	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,33	5,5

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250509.NT.009: Đầu vào bể điều tiết nồng độ cao T-202

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01918/2025/PKQ-THH (25.1794)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250509.NT.010)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	Lưu lượng nước thải	m ³ /h	Số liệu khách hàng cung cấp	24	-
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	5,45	5,5 ÷ 9
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	530	110
4	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	2.304	165
5	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	966	55
6	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	85	11

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- 250509.NT.010: Đầu vào bể điều tiết hóa học T-302

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01918/2025/PKQ-THH (25.1794)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250509.NT.011)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	Lưu lượng nước thải m ³ /h	Số liệu khách hàng cung cấp	70,6	-
2	Nhiệt độ ^(a,b) °C	SMEWW 2550B:2023	35,5	40
3	Màu ^(a,b) Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	13,2	150
4	pH ^(b) -	TCVN 6492:2011	8,36	5,5 ÷ 9
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b) mg/L	TCVN 6625:2000.	12	110
6	COD ^(b) mg/L	SMEWW 5220C:2023	21	165
7	BOD ₅ ^(a,b) mg/L	TCVN 6001-1:2021	9	55
8	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6179-1:1996.	1,21	11
9	Tổng Nito ^(a,b) mg/L	TCVN 6638:2000.	2,9	44
10	Tổng Photpho ^(a,b) mg/L	TCVN 6202:2008.	0,079	6,6
11	Clo dư ^(a,b) mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL=0,16)	2,2
12	Florua (F ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,74	11
13	Tổng phenol ^(a,b) mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,55
14	Asen (As) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,11
15	Thủy ngân (Hg) ^(a,b) mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,011

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 01918/2025/PKQ-THH (25.1794)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2025

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
16	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,007	0,55
17	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,11
18	Crom III (Cr ³⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	1,1
19	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,11
20	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	2,2
21	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,18	5,5
22	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,2	11
23	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	9,2 x 10 ²	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 250509.NT.011: Đầu ra bể nước sau xử lý T-112

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

